

Số: /2018/TT-BLĐTBXH
DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 59/2015/TT-BLĐTBXH NGÀY 29 THÁNG 12 NĂM 2015 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về việc thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động;

Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm xã hội;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Bổ sung vào cuối khoản 1 Điều 2 với nội dung như sau:

“Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn đồng thời là người giao kết hợp đồng lao động quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP.”

2. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

“b) Tháng nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau được tính từ ngày bắt đầu nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau của tháng đó đến ngày trước liền kề của tháng sau liền kề. Trường hợp có ngày lễ không trọn tháng thì mức hưởng chế độ ốm đau của những ngày lễ không trọn tháng được tính theo công thức dưới đây nhưng tối đa bằng mức trợ cấp ốm đau theo tháng:

$$\begin{array}{l} \text{Mức hưởng chế} \\ \text{độ ốm đau đối} \\ \text{với bệnh cần} \\ \text{chữa trị dài ngày} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiền lương đóng} \\ \text{bảo hiểm xã hội} \\ \text{của tháng liền kề} \\ \text{trước khi nghỉ việc} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hưởng} \\ \text{chế độ ốm} \\ \text{đau (\%)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày nghỉ} \\ \text{việc hưởng chế} \\ \text{độ ốm đau} \end{array}$$

của những ngày
lễ không trọn
tháng

24 ngày

3. Bổ sung vào cuối khoản 3 Điều 6 với nội dung như sau:

“Người lao động thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản bị ốm đau, tai nạn mà không phải tai nạn lao động hoặc phải nghỉ việc để chăm sóc con dưới 7 tuổi bị ốm đau mà thời gian nghỉ việc từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng (bao gồm cả trường hợp nghỉ việc không hưởng tiền lương) thì mức hưởng chế độ ốm đau được tính trên mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Trường hợp các tháng liền kề tiếp theo người lao động vẫn tiếp tục bị ốm và phải nghỉ việc thì mức hưởng chế độ ốm đau được tính trên tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.”

4. Sửa đổi, bổ sung khổ đầu tiên của khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Người lao động đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ đủ 30 ngày trở lên trong năm, bao gồm cả thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định tại Điều 29 của Luật bảo hiểm xã hội.

Căn cứ xác định thời gian tối đa trong một năm hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau theo trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau cuối cùng trước khi nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe (ốm đau thông thường hoặc ốm đau thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày).”

5. Bổ sung vào cuối khoản 2 Điều 9 với nội dung như sau:

“Đối với trường hợp người mẹ không đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản khi sinh con mà người cha đủ điều kiện quy định nêu trên thì được hưởng trợ cấp một lần khi sinh con theo Điều 38 của Luật bảo hiểm xã hội.”

6. Bổ sung khoản 4 Điều 9 với nội dung như sau:

“4. Không áp dụng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 32, Điều 33, khoản 2 Điều 34 của Luật bảo hiểm xã hội trong thời gian người lao động đang nghỉ phép hàng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương theo quy định của pháp luật lao động.”

7. Sửa đổi khổ đầu khoản 3 và bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

“3. Trường hợp lao động nữ mang thai đôi trở lên mà khi sinh nếu có con bị chết hoặc chết lưu thì thời gian hưởng chế độ khi sinh con và trợ cấp một lần khi sinh con được tính theo số con được sinh ra, bao gồm cả con bị chết hoặc chết lưu.

4. Lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản khi vợ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật bảo hiểm xã hội thì có thể nghỉ làm nhiều lần nhưng tổng thời gian không quá thời gian quy định.

Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản của lao động nam được tính trong khoảng thời gian 30 ngày đầu kể từ ngày vợ sinh con, đối với trường hợp nghỉ làm nhiều lần thì thời gian bắt đầu nghỉ việc lần cuối cùng vẫn phải trong khoảng thời gian 30 ngày đầu kể từ ngày vợ sinh con.”

8. Bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 12 như sau:

đ) Lao động nữ sinh con nghỉ việc hưởng chế độ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng mà thời điểm bắt đầu nghỉ việc không từ ngày 01 của tháng thì tổng thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 06 tháng.

9. Bổ sung một khổ vào sau khổ 1 Điều 13 với nội dung như sau:

“Trong thời gian lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con theo quy định tại Điều 40 của Luật bảo hiểm xã hội thì không thuộc đối tượng giải quyết chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.”

10. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 13 như sau:

“Phương án 1:

3. Đối với lao động nữ trong một năm vừa nghỉ việc hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều 33 của Luật bảo hiểm xã hội, vừa nghỉ việc hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 34 của Luật bảo hiểm xã hội thì thời gian nghỉ việc hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe trong năm đối với mỗi trường hợp không quá thời gian tối đa quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật bảo hiểm xã hội.

Phương án 2:

3. Tổng thời gian nghỉ việc hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều 33, khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 34 của Luật bảo hiểm xã hội trong một năm không quá thời gian tối đa quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật bảo hiểm xã hội.

4. Trường hợp người lao động không nghỉ việc thì không được hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.”

11. Sửa đổi khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Hồ sơ, giải quyết hưởng chế độ thai sản thực hiện theo quy định tại Điều 101, Điều 102 của Luật bảo hiểm xã hội và Điều 5 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP”.

12. Sửa đổi ví dụ 19 tại khoản 2 Điều 15 như sau:

“Ví dụ 19: Ông N có 30 năm đóng bảo hiểm xã hội, trong đó từ tháng 01/1998 đến tháng 12/2007 làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2013 ông N chuyển địa điểm làm việc đến nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 (vẫn làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm); từ tháng 01/2014 ông N chuyển sang làm công việc không thuộc danh mục nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (vẫn làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7). Ông N nghỉ việc từ tháng 3/2019, khi ông đủ 57 tuổi.

Trường hợp ông N có tổng thời gian làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên là 21 năm 02 tháng (từ tháng 01/1998 đến tháng 12/2007, từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2013 và từ tháng 01/2014 đến tháng 02/2019). Tại thời điểm nghỉ việc, ông N đủ điều kiện hưởng lương hưu, không cần điều kiện phải suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.”

13. Bổ sung cuối khoản 2 Điều 15 như sau:

“Đối với người lao động đang làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên bị tai nạn lao động

hoặc bệnh nghề nghiệp mà phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động (được người sử dụng lao động nơi người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trả đủ tiền lương và đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội) thì thời gian này được tính là thời gian làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên để xét điều kiện hưởng lương hưu.

Khi xác định thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên đối với giai đoạn trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để làm căn cứ xét điều kiện để giải quyết chế độ hưu trí thì căn cứ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của liên Bộ Nội vụ, Lao động- Thương binh và Xã hội, Tài chính và Ủy ban dân tộc (sau đây được viết là Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT). Đối với địa bàn mà Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT không quy định hoặc quy định hệ số phụ cấp khu vực thấp hơn 0,7 nhưng thực tế người lao động đã có thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên theo quy định tại các văn bản quy định về phụ cấp khu vực trước đây thì căn cứ quy định tại các văn bản đó xét điều kiện hưởng lương hưu.

Đối với người lao động có thời gian công tác tại các chiến trường B, C trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 và chiến trường K trước ngày 31 tháng 8 năm 1989 thì thời gian này được tính là thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 để làm căn cứ xét điều kiện để giải quyết chế độ hưu trí.

Đối với người lao động đang làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên được cử đi học, đi hợp tác lao động thì thời gian đi học, đi hợp tác lao động (không làm nghề hoặc công việc nêu trên) không được tính là thời gian làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên để xét điều kiện hưởng lương hưu.”

14. Bổ sung điểm c khoản 3 Điều 15 như sau:

“c) Lao động nữ là người hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đã nghỉ việc và bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2016, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi nếu có nguyện vọng và đủ 55 tuổi thì được giải quyết hưởng lương hưu theo khoản 3 Điều 54 của Luật bảo hiểm xã hội.

Trường hợp tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện thì chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 01/2016/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trường hợp tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (không còn thuộc diện người hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn) thì việc giải quyết chế độ hưu trí thực hiện theo khoản 1, khoản 4 Điều 54 và Điều 55 của Luật bảo hiểm xã hội.”

15. Bổ sung cuối khoản 4 Điều 15 như sau:

“Đối với người lao động đang làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên đóng một lần cho thời gian còn thiếu vào quỹ hưu trí và tử tuất thì thời gian này không được tính là thời gian làm nghề

hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên để xét điều kiện hưởng lương hưu.

16. Bổ sung khoản 5 Điều 15 như sau:

Phương án 1:

“5. Thời gian làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được của người lao động để làm căn cứ giải quyết chế độ hưu trí được tính từ khi người lao động làm nghề hoặc công việc đã được xếp là nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.”

Phương án 2:

“5. Cách tính thời gian người lao động làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm để làm căn cứ giải quyết chế độ hưu trí như sau:

a) Đối với người làm cùng một nghề hoặc công việc nhưng sau này mới được xếp là nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì thời gian làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được tính từ khi bắt đầu làm nghề hoặc công việc đó.

b) Đối với người làm nghề hoặc công việc mà trước đây được xếp là nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nhưng sau này được xếp là nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì thời gian làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được tính từ khi bắt đầu làm nghề hoặc công việc đó.

c) Đối với người làm nghề hoặc công việc mà trước đây đã được xếp là nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nhưng sau này được xếp là nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì thời gian làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được tính đến trước thời điểm nghề hoặc công việc này được xếp là nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

d) Đối với người làm nghề hoặc công việc mà trước đây đã được xếp là nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nhưng sau này không được xếp là nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì thời gian làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được tính đến trước thời điểm nghề hoặc công việc này không được xếp là nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.”

17. Bổ sung khoản 6 Điều 15 như sau:

“6. Người lao động quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều 2 của Luật bảo hiểm xã hội bị tước quân tịch hoặc tước danh hiệu công an nhân dân thì điều kiện hưởng lương hưu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật bảo hiểm xã hội và hướng dẫn tại Thông tư này.”

18. Bổ sung khoản 7 Điều 15 như sau:

“7. Khi xem xét điều kiện về tuổi đời đủ điều kiện hưởng lương hưu theo Điều 54, Điều 55 của Luật bảo hiểm xã hội đối với các trường hợp đã được cơ quan căn cứ Thông báo số 13-TB/TW ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Ban Bí thư ra quyết định nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí mà hồ sơ, giấy tờ chưa có sự thống nhất về ngày tháng năm sinh thì căn cứ vào ngày tháng năm sinh

khai trong hồ sơ Lý lịch đảng viên (hồ sơ gốc) để xác định tuổi đời của cán bộ. Thời điểm hưởng lương hưu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật bảo hiểm xã hội.”

19. Bổ sung khoản 3 Điều 17 như sau:

“3. Người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định mà có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên (không bao gồm thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đối tượng người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn) thì được áp dụng quy định mức lương hưu hằng tháng thấp nhất bằng mức lương cơ sở.”

20. Sửa đổi khổ thứ hai khoản 4 Điều 19 như sau:

“Đối với trường hợp có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cả trước và sau ngày 01 tháng 01 năm 2014, nếu thời gian đóng trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 trở đi.”

21. Bổ sung khoản 3a sau khoản 3 Điều 20 như sau:

“3a. Khi tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần mà có thời gian đóng bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 10 năm 2004 theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của thời gian này được chuyển đổi theo chế độ tiền lương tại thời điểm hưởng chế độ hưu trí, tử tuất. Riêng đối với người lao động có thời gian làm việc trong các doanh nghiệp đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định mà hưởng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 10 năm 2004 nêu trên được chuyển đổi theo tiền lương quy định tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.”

22. Bổ sung khoản 6 Điều 20 như sau:

“6. Đối với người lao động có thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội nhưng thời gian đó người lao động không được hưởng tiền lương (được trả thù lao bằng công điểm hoặc lương thực như giáo viên mầm non, chủ nhiệm hợp tác xã có quy mô toàn xã...) thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của thời gian này làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng mức lương cơ sở tại thời điểm hưởng bảo hiểm xã hội (hệ số 1,0).”

23. Bổ sung sau khổ thứ nhất khoản 2 Điều 21 như sau:

“Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Thông tư này.”

24. Bổ sung cuối khoản 1 Điều 25 như sau:

“Khi xác định tuổi của vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc cha đẻ của chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc mẹ đẻ của chồng, thành viên khác trong gia đình mà người tham gia bảo hiểm xã hội đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng để làm căn cứ giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng thì từ đủ 55 tuổi hoặc từ đủ 60 tuổi được tính từ tháng sinh của năm đủ 55 tuổi hoặc đủ 60 tuổi.

Khi xác định tuổi của con đẻ làm căn cứ giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng thì con chưa đủ 18 tuổi được tính đến hết tháng liền kề trước tháng sinh của năm đủ 18 tuổi.

Khi giải quyết chế độ tử tuất nếu hồ sơ của thân nhân người lao động không xác định được ngày, tháng sinh thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh để tính tuổi làm cơ sở giải quyết chế độ tử tuất.

Việc xác định mức thu nhập của thân nhân người lao động để làm căn cứ giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 67 của Luật bảo hiểm xã hội được xác định tại tháng người lao động chết. Thân nhân đã được giải quyết hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo đúng quy định mà sau đó có thu nhập cao hơn mức lương cơ sở thì vẫn hưởng trợ cấp tuất hằng tháng.”

25. Bổ sung sau khổ thứ nhất khoản 4 Điều 27 như sau:

“Đối với trường hợp có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cả trước và sau ngày 01 tháng 01 năm 2014, nếu thời gian đóng trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 trở đi.”

26. Bổ sung Điều 27a sau Điều 27 như sau:

“Điều 27a. Lựa chọn hưởng trợ cấp tuất một lần

1. Khi xác định tuổi của con để làm căn cứ giải quyết chế độ tử tuất trong trường hợp thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng mà có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần thì con dưới 6 tuổi được tính đến hết tháng liền kề trước tháng sinh của năm đủ 6 tuổi.

2. Các trường hợp đã được giải quyết trợ cấp tuất một lần hoặc trợ cấp tuất hằng tháng theo đúng quy định của pháp luật thì không được trả lại trợ cấp tuất một lần hoặc trợ cấp tuất hằng tháng đã được giải quyết để giải quyết hưởng lại trợ cấp tuất hằng tháng hoặc trợ cấp tuất một lần.”

27. Bổ sung Điều 27b sau Điều 27 như sau:

“Điều 27b. Chế độ tử tuất đối với người đang tham gia BHXH hoặc đang bảo lưu thời gian đóng BHXH đồng thời là người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng

1. Người lao động đang tham gia BHXH hoặc đang bảo lưu thời gian đóng BHXH đồng thời là người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng với mức suy giảm khả năng lao động dưới 61% khi chết thì thân nhân được hưởng chế độ tử tuất như người đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội chết.

2. Người lao động đang tham gia BHXH hoặc đang bảo lưu thời gian đóng BHXH đồng thời là người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi chết thì thân nhân của người lao động được lựa chọn giải quyết chế độ tử tuất theo đối tượng đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng chết hoặc theo đối tượng người đang tham gia bảo hiểm xã hội, đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội chết.”

28. Bổ sung nội dung vào điểm a khoản 2 Điều 31 như sau:

“Đối với người lao động có thời gian công tác tại các chiến trường B đồng thời địa danh đó cũng được quy định phụ cấp khu vực tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT thì được tính hưởng phụ cấp khu vực theo mức cao hơn.”

29. Bổ sung điểm c khoản 2 Điều 31 như sau:

“c) Việc giải quyết phụ cấp khu vực một lần đối với người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 vẫn được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư số 03/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội. Việc xác định hệ số phụ cấp khu vực làm căn cứ tính trợ cấp khu vực một lần đối với thời gian công tác tính hưởng bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01

năm 1995 trở đi được căn cứ vào địa bàn nơi làm việc của người lao động và Phụ lục mức phụ cấp khu vực của các địa phương, đơn vị ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT.”

30. Bổ sung điểm c khoản 2 Điều 35 như sau:

“c) Đối với những người là lao động xã hội được tính thời gian đi hợp tác lao động để tính hưởng chế độ hưu trí, tử tuất quy định tại khoản 5 Điều 23 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của thời gian đi hợp tác lao động làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng hai lần mức lương cơ sở tại thời điểm hưởng bảo hiểm xã hội.”

31. Bổ sung khoản 3 Điều 38 như sau:

“3. Đối với người lao động đã có quyết định nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí, trợ cấp hàng tháng mà được tính cộng nối thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đối với người chờ hưởng lương hưu và trước ngày 01 tháng 01 năm 1998 đối với người chờ hưởng trợ cấp hàng tháng để tính hưởng bảo hiểm xã hội thì tỷ lệ hưởng lương hưu hoặc tỷ lệ hưởng trợ cấp hàng tháng vẫn được tính theo chính sách tại thời điểm người lao động nghỉ chờ.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2018.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để kịp thời nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- VP TƯ Đảng và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị-xã hội;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Công báo; Website Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật; Công thông tin điện tử Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Lưu: VT, PC, BHXH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quân